

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Mã ngành: 8.31.01.05

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Định hướng đào tạo: Nghiên cứu

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| STT | Ký hiệu chữ viết tắt | Chữ viết đầy đủ |
|------------|-----------------------------|------------------------|
| 1 | CĐR | Chuẩn đầu ra |
| 2 | CTĐT | Chương trình đào tạo |
| 3 | CTDH | Chương trình dạy học |

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm
2024

của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| STT | Tiêu đề | Nội dung |
|-----|--|--|
| 1 | Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt) | KINH TẾ PHÁT TRIỂN (Định hướng Nghiên cứu) |
| 2 | Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh) | MASTER OF DEVELOPMENT ECONOMICS (STUDY) |
| 3 | Trình độ đào tạo | Thạc sĩ |
| 4 | Ngành đào tạo | Kinh tế phát triển |
| 5 | Mã ngành | 8.31.01.05 |
| 6 | Đối tượng tuyển sinh | Đối tượng tuyển sinh theo quy định tại Điều 6 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên |
| 7 | Thời gian đào tạo chuẩn | 2 năm (04 học kỳ) |
| 8 | Số tín chỉ tích lũy tối thiểu | 60 tín chỉ |
| 9 | Khoa Quản lý chương trình đào tạo | Khoa Kinh tế |
| 10 | Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Việt |
| 11 | Website | https://tueba.edu.vn/ ; http://kinhte.tueba.edu.vn |
| 12 | Thang điểm | Thang điểm 10 |
| 13 | Văn bằng tốt nghiệp | Tiếng Việt: Thạc sĩ Kinh tế phát triển |

| | | |
|----|-------------------------------|--|
| | | Tiếng Anh: Master of Development Economics |
| 14 | Khả năng nâng cao trình độ | Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo sau đại học khác tương đương. |
| 15 | Chương trình đào tạo đối sánh | Kinh tế phát triển của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 16 | Thông tin kiểm định CTĐT | |
| 17 | Thời điểm cập nhật Bản CTĐT | Tháng 04/2024 |

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:

Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập

2. Tầm nhìn, sứ mạng

a. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước*”.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình thạc sĩ Kinh tế Phát triển theo định hướng nghiên cứu nhằm đào tạo nhân lực có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kinh tế học phát triển; những kiến thức nguyên lý kinh tế học của các vấn đề kinh tế-xã hội căn bản mà các quốc gia đang phát triển phải đối mặt; Có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp; Có khả năng nghiên cứu độc lập, cập nhật các kiến thức khoa học có nền tảng kiến thức và khả năng cần thiết để có thể tiếp tục nghiên cứu ở trình độ cao hơn cho mục tiêu học tập suốt đời

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: (Kiến thức) Trang bị cho người học các kiến thức nâng cao về Kinh tế phát triển, kiến thức tổng hợp về pháp luật, kinh tế, quản lý và bảo vệ môi trường; Các công cụ và phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực Kinh tế phát triển. Giúp người học có kiến thức, phương pháp luận và thế giới quan khoa học; Các kiến thức về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội.

PO2: (Kỹ năng chung) Có tư duy sáng tạo, sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại trong phân tích và xử lý dữ liệu, phân tích các thông tin kinh tế - xã hội; Sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) tương đương Bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PO3 (Kỹ năng chuyên sâu) Phát triển các kỹ năng trong phân tích kinh tế, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về Kinh tế phát triển; Có khả năng vận dụng các kiến thức để phân tích các chính sách, các dự án kinh tế, đưa ra được các mô hình phát triển kinh tế vào thực tiễn.

PO4 (Mức độ tự chủ và trách nhiệm) Đào tạo người học có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, thích nghi với sự thay đổi của môi trường kinh tế trong điều kiện thực tiễn ở Việt Nam; Giám chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; Có năng lực làm việc độc lập /làm việc theo nhóm hiệu quả; Quản lý, lãnh đạo và tổ chức thực hiện các chương trình/ dự án; Có năng lực tư vấn và hoạch định chính sách, xây dựng, triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội ở cấp quốc gia/ cấp vùng và địa

phương.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh tế phát triển

Người học khi tốt nghiệp thạc sĩ CTĐT ngành Kinh tế phát triển của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

| Năng lực | Ký hiệu | Chuẩn đầu ra (PLO) | Trình độ năng lực |
|-----------|---------|---|-------------------|
| Kiến thức | PLO1 | Vận dụng được những kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong xây dựng các giải pháp can thiệp vào các vấn đề kinh tế - xã hội. | 3 |
| | PI1.1 | Vận dụng các phương pháp khoa học áp dụng cho công việc học tập, nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế phát triển | 3 |
| | PI1.2 | Sử dụng các phương pháp phù hợp để lựa chọn thu thập và xử lý thông tin, số liệu cả về mặt định tính và định lượng. | 3 |
| | PI1.3 | Nhận dạng các hiện tượng kinh tế xã hội để định hướng phát triển cho các vùng, địa phương. | 3 |
| | PLO2 | Phân tích những nguyên lý cơ bản của kinh tế học và các lý thuyết chuyên sâu về kinh tế phát triển, kiến thức liên ngành để nghiên cứu khoa học. | 4 |
| | PI2.1 | Phát triển các kiến thức nền tảng về kinh tế học, kiến thức chuyên sâu về Kinh tế phát triển để triển khai thực hiện các nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học – công nghệ trong lĩnh vực kinh tế phát triển nói riêng và kinh tế học nói chung. | 4 |
| | PI2.2 | Phân tích được triển vọng về tăng trưởng kinh tế; tỷ giá đối hoái và các chính sách kinh tế vĩ mô trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập. | 4 |
| | PI2.3 | Phân tích được các mô hình tăng trưởng kinh tế của các nền | 4 |

| | | | |
|---------|-------|---|---|
| | | kinh tế trên thế giới; các nguồn lực (vốn, lao động...) phục vụ cho tăng trưởng kinh tế; những vấn đề của nông nghiệp, công nghiệp và đô thị hóa trong quá trình phát triển; nghèo đói, bất bình đẳng và phát triển bền vững. | |
| | PLO3 | Phân tích được sự biến động và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội tầm quốc tế và địa phương để đưa ra được giải pháp xử lý vấn đề một cách khoa học ở cấp vĩ mô và vi mô. | 4 |
| | PI3.1 | Phân tích hoạch định các chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình dự án phát triển trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. | 4 |
| | PI3.2 | Phân tích các dữ liệu, thông tin thực tiễn của vấn đề huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. | 4 |
| | PI3.3 | Phát hiện được cấu trúc và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô và vi mô. | 4 |
| Kỹ năng | PLO4 | Triển khai các nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế phát triển ở khu vực công và khu vực tư | 4 |
| | PI4.1 | Tổ chức nghiên cứu các lĩnh vực kinh tế phát triển trong phạm vi quốc gia, vùng và địa phương. | 4 |
| | PI4.2 | Triển khai thực hiện và chuyển giao kết quả nghiên cứu các lĩnh vực kinh tế phát triển trong phạm vi quốc gia, vùng và địa phương. | 3 |
| | PLO5 | Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. | 4 |
| | PI5.1 | Kỹ năng nói và viết tốt | 4 |
| | PI5.2 | Kỹ năng nghe và đọc tốt | 4 |
| | PLO6 | Phản biện các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội cho cơ quan, tổ chức trong khu vực công và khu vực tư. | 4 |

| | | | |
|------------------------------|-------|---|---|
| | PI6.1 | Phát hiện được các vấn đề lý luận và thực tiễn của kinh tế phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế. | 4 |
| | PI6.2 | Phản biện và lựa chọn các giải pháp chính sách cho phát triển kinh tế- xã hội cấp vĩ mô và vi mô. | 4 |
| | PLO7 | Kỹ năng tổng hợp báo cáo và phân tích, kỹ năng giao tiếp, truyền thông | 4 |
| | PI7.1 | Hệ thống hóa được các lý thuyết kinh tế; Đề xuất được quan điểm giải pháp giải quyết vấn đề phát triển kinh tế- xã hội. | 4 |
| | PI7.2 | Thực hiện giao tiếp, truyền thông, truyền đạt vấn đề, thuyết trình, thuyết phục cao | 4 |
| Mức độ tự chủ và trách nhiệm | PLO8 | Có tư duy độc lập, có năng lực quản lý, thích ứng nhanh với sự thay đổi; Khả năng tự định hướng và phản biện trong quản lý phát triển kinh tế xã hội. Tự nghiên cứu, đề xuất được những sáng kiến trong lĩnh vực nghề nghiệp. | 4 |
| | PI8.1 | Năng lực quản lý sắp xếp công việc khoa học và sử dụng nguồn nhân lực hợp lý. | 4 |
| | PI8.2 | Có ý thức tổ chức kỷ luật. Tuân thủ pháp luật và các quy định đặc thù của nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế phát triển. | 4 |
| | PI8.3 | Phát hiện các vấn đề trong thực tế; Đề xuất các ý kiến về chuyên môn, các sáng kiến trong lĩnh vực kinh tế phát triển. | 4 |
| | PLO9 | Có trách nhiệm trong công việc, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; Linh hoạt trong xử lý công việc, chủ động định hướng và có chính kiến trong công việc; Chịu được áp lực cao trong công việc. | 4 |
| | PI9.1 | Bảo vệ được quan điểm cá nhân; Khách quan trong việc đưa ra kết luận chuyên môn. Trung thực, liêm chính trong nghiên cứu khoa học. | 4 |
| | PI9.2 | Làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả; Chịu được áp lực trong công việc. | 4 |

3. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế phát triển được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Kinh tế phát triển với Triết lý giáo dục của Nhà trường

| Nội dung Triết lý giáo dục của Trường | | Mục tiêu cụ thể CTĐT Kinh tế phát triển |
|---------------------------------------|--|---|
| Sáng tạo | Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp | PO1 |
| Thực tiễn | Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người | PO2; PO3 |
| Hội nhập | Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững | PO4 |

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Kinh tế phát triển được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Kinh tế phát triển với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

| STT | Mục tiêu cụ thể (PO) | Tầm nhìn | Sứ mạng |
|-----|--|----------|---------|
| 1 | PO1: Trang bị cho người học các kiến thức nâng cao về Kinh tế phát triển, kiến thức tổng hợp về pháp luật, kinh tế, quản lý và bảo vệ môi trường; Các công cụ và | 2 | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực Kinh tế phát triển. Giúp người học có kiến thức, phương pháp luận và thế giới quan khoa học; Các kiến thức về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội. | | |
| 2 | PO2: Có tư duy sáng tạo, sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại trong phân tích và xử lý dữ liệu, phân tích các thông tin kinh tế - xã hội; Sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) tương đương Bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | 2 | 2 |
| 3 | PO3: Phát triển các kỹ năng trong phân tích kinh tế, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về Kinh tế phát triển; Có khả năng vận dụng các kiến thức để phân tích các chính sách, các dự án kinh tế, đưa ra được các mô hình phát triển kinh tế vào thực tiễn. | 3 | 3 |
| 4 | PO4: Đào tạo người học có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, thích nghi với sự thay đổi của môi trường kinh tế trong điều kiện thực tiễn ở Việt Nam; Giám chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; Có năng lực làm việc độc lập /làm việc theo nhóm hiệu quả; Quản lý, lãnh đạo và tổ chức thực hiện các chương trình/ dự án; Có năng lực tư vấn và hoạch định chính sách, xây dựng, triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội ở cấp quốc gia/ cấp vùng và địa phương. | 3 | 3 |

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó:

Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh tế phát triển được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và Pis

| POs | PLOs | Pis |
|--|---|---|
| <p>PO1: Trang bị cho người học các kiến thức nâng cao về Kinh tế phát triển, kiến thức tổng hợp về pháp luật, kinh tế, quản lý và bảo vệ môi trường; Các công cụ và phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực Kinh tế phát triển. Giúp người học có kiến thức, phương pháp luận và thế giới quan khoa học; Các kiến thức về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội.</p> | <p>PLO1: Vận dụng được những kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong xây dựng các giải pháp can thiệp vào các vấn đề kinh tế - xã hội.</p> | <p>PI 1.1 : Vận dụng các phương pháp khoa học áp dụng cho công việc học tập, nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế phát triển</p> |
| | | <p>PI 1.2: Sử dụng các phương pháp phù hợp để lựa chọn thu thập và xử lý thông tin, số liệu cả về mặt định tính và định lượng</p> |
| | | <p>PI 1.3: Nhận dạng các hiện tượng kinh tế xã hội để định hướng phát triển cho các vùng, địa phương</p> |
| | <p>PLO2: Phân tích những nguyên lý cơ bản của kinh tế học và các lý thuyết chuyên sâu về kinh tế phát triển, kiến thức liên ngành để nghiên cứu khoa học.</p> | <p>PI 2.1: Phát triển các kiến thức nền tảng về kinh tế học, kiến thức chuyên sâu về Kinh tế phát triển để triển khai thực hiện các nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học – công nghệ trong lĩnh vực kinh tế phát triển nói riêng và kinh tế học nói chung.</p> |
| | | <p>PI 2.2: Phân tích được triển vọng về tăng trưởng kinh tế; tỷ giá hối đoái và các chính sách kinh tế vĩ mô trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập.</p> |
| | | <p>PI 2.3: Phân tích được các mô hình tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế trên thế giới; các nguồn lực (vốn, lao động...) phục vụ cho tăng trưởng kinh tế; những vấn đề của nông nghiệp, công nghiệp và đô thị hóa trong quá trình phát triển; nghèo đói, bất bình đẳng và phát triển bền vững.</p> |

| | | |
|---|--|---|
| | <p>PLO3: Phân tích được sự biến động và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội tầm quốc tế và địa phương để đưa ra được giải pháp xử lý vấn đề một cách khoa học ở cấp vĩ mô và vi mô.</p> | <p>PI 3.1: Phân tích hoạch định các chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình dự án phát triển trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.</p> |
| | | <p>PI 3.2: Phân tích các dữ liệu, thông tin thực tiễn của vấn đề huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.</p> |
| | | <p>PI 3.3: Phát hiện được cấu trúc và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô và vi mô.</p> |
| <p>PO2: Có tư duy sáng tạo, sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại trong phân tích và xử lý dữ liệu, phân tích các thông tin kinh tế - xã hội; Sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) tương đương Bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.</p> | <p>PLO4: Triển khai các nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế phát triển ở khu vực công và khu vực tư</p> | <p>PI 4.1: Tổ chức nghiên cứu các lĩnh vực kinh tế phát triển trong phạm vi quốc gia, vùng và địa phương.</p> |
| | | <p>PI 4.2: Triển khai thực hiện và chuyển giao kết quả nghiên cứu các lĩnh vực kinh tế phát triển trong phạm vi quốc gia, vùng và địa phương.</p> |
| | <p>PLO5: Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p> | <p>PI 5.1: Kỹ năng Nói và Viết tốt</p> |
| | | <p>PI 5.2: Kỹ năng Nghe và Đọc tốt</p> |
| <p>PO3: Phát triển các kỹ năng trong phân tích kinh tế, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về Kinh tế phát triển; Có khả năng vận dụng các kiến thức để phân tích các chính sách, các dự án kinh tế,</p> | <p>PLO6: Phản biện các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội cho cơ quan, tổ chức trong khu vực công và khu vực tư.</p> | <p>PI 6.1: Phát hiện được các vấn đề lý luận và thực tiễn của kinh tế phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế</p> |
| | | <p>PI 6.2: Phản biện và lựa chọn các giải pháp chính sách cho phát triển kinh tế- xã hội cấp vĩ mô và vi mô.</p> |

| | | |
|---|---|--|
| đưa ra được các mô hình phát triển kinh tế vào thực tiễn. | PLO7: Kỹ năng tổng hợp báo cáo và phân tích, kỹ năng giao tiếp, truyền thông | PI 7.1: Hệ thống hóa được các lý thuyết kinh tế; Đề xuất được quan điểm giải pháp giải quyết vấn đề phát triển kinh tế- xã hội. |
| | | PI 7.2: Thực hiện giao tiếp, truyền thông, truyền đạt vấn đề, thuyết trình, thuyết phục cao |
| PO4: Đào tạo người học có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, thích nghi với sự thay đổi của môi trường kinh tế trong điều kiện thực tiễn ở Việt Nam; Giám chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; Có năng lực làm việc độc lập /làm việc theo nhóm hiệu quả; Quản lý, lãnh đạo và tổ chức thực hiện các chương trình/ dự án; Có năng lực tư vấn và hoạch định chính sách, xây dựng, triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội ở cấp quốc gia/ cấp vùng và địa phương. | PLO8: Có tư duy độc lập, có năng lực quản lý, thích ứng nhanh với sự thay đổi; Khả năng tự định hướng và phản biện trong quản lý phát triển kinh tế xã hội. Tự nghiên cứu, đề xuất được những sáng kiến trong lĩnh vực nghề nghiệp. | PI 8.1 Năng lực quản lý sắp xếp công việc khoa học và sử dụng nguồn nhân lực hợp lý. |
| | | PI 8.2: Có ý thức tổ chức kỷ luật. Tuân thủ pháp luật và các quy định đặc thù của nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế phát triển. |
| | | PI 8.3: Phát hiện các vấn đề trong thực tế; Đề xuất các ý kiến về chuyên môn, các sáng kiến trong lĩnh vực kinh tế phát triển |
| | PLO9: Có trách nhiệm trong công việc, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; Linh hoạt trong xử lý công việc, chủ động định hướng và có chính kiến trong công việc; Chịu được áp lực cao trong công việc | PI 9.1: Bảo vệ được quan điểm cá nhân; Khách quan trong việc đưa ra kết luận chuyên môn. Trung thực, liêm chính trong nghiên cứu khoa học. |
| | | PI 9.2: Làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả; Chịu được áp lực trong công việc |

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 6–Cao học)

| Kiến thức | Kỹ năng | Mức độ tự chủ và trách nhiệm |
|---|--|---|
| <p>KT1: Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan</p> <p>KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý</p> | <p>KN1: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.</p> <p>KN2: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác</p> <p>KN3: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.</p> <p>KN4: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.</p> <p>KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.</p> | <p>TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.</p> <p>TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.</p> <p>TCTN3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.</p> <p>TCTN4: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.</p> |

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia (bậc 7) và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

| CĐR CTĐT (PLO) | Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia bậc 7 | | | | | | | | | | | |
|----------------------|---|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------|----------|----------|----------|
| | Kiến thức | | | Kỹ năng | | | | | Mức tự chủ và trách nhiệm (TC) | | | |
| | KT1 | KT2 | KT3 | KN1 | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | TC1 | TC2 | TC3 | TC4 |
| <i>PLO1</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | | | | | | | | | |
| <i>PLO2</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | | | | | | | | | |
| <i>PLO3</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | | | | | | | | | |
| <i>PLO4</i> | | | | <i>x</i> | | | | | | | | |
| <i>PLO5</i> | | | | | | | | <i>x</i> | | | | |
| <i>PLO6</i> | | | | | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | | | | | |
| <i>PLO7</i> | | | | | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | | | | | |
| <i>PLO8</i> | | | | | | | | | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>x</i> |
| <i>PLO9</i> | | | | | | | | | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>x</i> |

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học

CĐR CTĐT Kinh tế phát triển được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học và của thị trường lao động. Đối tượng khảo sát là cựu người học đã đi làm và có sử dụng kiến thức, kỹ năng học từ CTĐT thạc sĩ của nhà trường vào công việc chuyên môn hằng ngày tại cơ quan, đơn vị. Các ý kiến của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của cựu người học vào CĐR, CTĐT Kinh tế phát triển được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát cựu người học và truyền tải vào CĐR, CTĐT

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT Kinh tế phát triển

4.1 Yêu cầu về văn bằng

Đã tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành phù hợp hoặc tương đương. Đối với người tốt nghiệp chương trình đại học phù hợp nhưng phải bổ sung kiến thức, số tín chỉ phải học bổ sung và danh mục học phần bổ sung kiến thức được thể hiện tại Phụ lục

2: Danh mục ngành phù hợp và số tín chỉ, học phần bổ sung kiến thức

4.2 Yêu cầu về ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4.2.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục III Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a) khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

4.2.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ

của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm c, d mục 4.2.1.

4.3 Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn

- Các đối tượng được đăng ký tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngay sau khi tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên).

- Các đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải BSKT 30 tín chỉ hoặc các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp (được quy định trong phụ lục 2) dự thi thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm kinh nghiệm công tác chuyên môn liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực Kinh tế phát triển.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển được xây dựng và ban hành theo định hướng nghiên cứu. Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu. Tổng số tín chỉ của CTĐT là 60 tín chỉ. Thời gian đào tạo chuẩn toàn khóa chương trình thạc sĩ của Trường ĐHK&QTKD: đối với hình thức chính quy là 2 năm, học viên có thể học vượt tiến độ, nhưng đảm bảo thời gian tối thiểu là 1,5 năm; đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn ít nhất 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo. Học viên có thể học vượt tiến độ, nhưng đảm bảo thời gian tối thiểu là 2 năm. Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học là 04 năm đối với hình thức chính quy và 4,5 năm đối với hình thức vừa làm vừa học. Mỗi năm học gồm hai học kỳ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện chung:

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn đạt yêu cầu.

- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (quy định tại Phụ lục I trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

Điều kiện của CTĐT:

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm ba phần: Khối kiến thức cơ bản, khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành, đề án tốt nghiệp. Trong đó phần kiến thức ngành và chuyên ngành bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

| TT | Tên khối kiến thức | Số TC | | |
|-----------|-------------------------------|-------------------|-----------------|----------------|
| | | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn |
| 1 | Khối kiến thức cơ bản | 12 | 6 | 6 |
| 2 | Khối kiến thức ngành | 15 | 6 | 9 |
| 3 | Kiến thức chuyên ngành | 33 | 27 | 6 |
| | <i>Thực tế, thực tập</i> | <i>6</i> | <i>6</i> | |
| | <i>Luận văn tốt nghiệp</i> | <i>15</i> | <i>15</i> | |
| | Tổng toàn khóa | 60 | 39 | 21 |

Cấu trúc chương trình đào tạo thạc sĩ được cụ thể hóa thành khung chương trình, các học phần giảng dạy trong CTĐT thể hiện qua bảng 8 dưới đây:

2. Khung CTĐT và kế hoạch giảng dạy

Bảng 8: Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy trong CTĐT

| TT | Học phần | Mã học phần | Số TC | Số tiết | | Đáp ứng CĐT | Năm | |
|------------|--|-------------|-----------|---------|----|--|-----|---|
| | | | | LT | TH | | 1 | 2 |
| I | Khối Kiến thức cơ bản | | 12 | | | | | |
| 1.1 | Học phần bắt buộc | | 6 | | | | | |
| 1 | Triết học | PHI 631 | 3 | 36 | 18 | PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.2); PLO8 (PI8.1) | x | |
| 2 | Phương pháp NCKH | SRM 631 | 3 | 36 | 18 | PLO1 (PI1.2) A; PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1) | x | |
| 1.2 | Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần) | | 6 | | | | | |
| 3 | Kinh tế công cộng nâng cao | PEA 631 | 3 | 36 | 18 | PLO1 (PI1.3); PLO3 (PI3.3); PLO6 (PI6.2); PLO8 (PI8.1) | x | |
| 4 | Phát triển bền vững | SDE 631 | 3 | 36 | 18 | PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.1); PLO6 (PI6.1); PLO8 (P8.3) | x | |
| 5 | Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu | EPC 631 | 3 | 36 | 18 | PLO1 (PI1.3); PLO4 (PI4.2); PLO8 (PI8.1) | x | |

| TT | Học phần | Mã học phần | Số TC | Số tiết | | Đáp ứng CĐT | Năm | |
|------------|--|-------------|-----------|---------|----|--|-----|---|
| | | | | LT | TH | | 1 | 2 |
| 6 | Quản lý dự án | PRM 631 | 3 | 36 | 18 | PLO1 (PI1.3); PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO8 (PI8.1) | x | |
| II | Khối kiến thức ngành | | 15 | | | | | |
| 2.1 | Học phần bắt buộc | | 6 | | | | | |
| 7 | Kinh tế học nâng cao | AEC 631 | 3 | 36 | 18 | PLO2 (PI2.1),A; PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.1) | x | |
| 8 | Kinh tế phát triển nâng cao | AED 631 | 3 | 36 | 18 | PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.1),A; PLO6 (PI6.1); PLO8 (PI8.2) | x | |
| 2.2 | Học phần tự chọn (Chọn 3 trong số 6 học phần) | | 9 | | | | | |
| 9 | Dự báo phát triển kinh tế - xã hội | SDF 631 | 3 | 36 | 18 | PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.2); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.1) | x | |
| 10 | Liên kết kinh tế vùng | REL 631 | 3 | 36 | 18 | PLO1 (PI1.3); PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.2); | x | |

| TT | Học phần | Mã học phần | Số TC | Số tiết | | Đáp ứng CĐT | Năm | |
|------------|--|-------------|-----------|---------|----|--|-----|---|
| | | | | LT | TH | | 1 | 2 |
| | | | | | | PLO6 (PI6.1); PLO8 (PI8.3) | | |
| 11 | Phát triển vùng và địa phương | RLD 631 | 3 | 36 | 18 | PLO1 (PI1.3); PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO8 (PI8.3) | x | |
| 12 | Marketing địa phương | MAL 631 | 3 | 36 | 18 | PLO1 (PI1.3); PLO3 (PI3.3); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.3) | x | |
| 13 | Tài chính phát triển | DEF 631 | 3 | 36 | 18 | PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.2); PLO6 (PI6.2); PLO8 (PI8.3) | x | |
| 14 | Kinh tế tài nguyên và môi trường | REE 631 | 3 | 36 | 18 | PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.1); PLO6 (PI6.1); PLO8 (PI8.3) | x | |
| III | Khối kiến thức chuyên ngành | | 33 | | | | | |
| 3.1 | Học phần bắt buộc | | 6 | | | | | |
| 15 | Kinh tế và chính sách phát triển ngành | EDP 631 | 3 | 36 | 18 | PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.2); PLO6 (PI6.2),A; PLO7 (PI7.2); PLO9 (PI9.1) | | x |

| TT | Học phần | Mã học phần | Số TC | Số tiết | | Đáp ứng CĐT | Năm | |
|-----|--|-------------|----------|---------|----|--|-----|---|
| | | | | LT | TH | | 1 | 2 |
| 16 | Chương trình và dự án phát triển | PDP 631 | 3 | 36 | 18 | PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.3),A; PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.2); PLO9 (PI9.2) | | x |
| 3.2 | Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần) | | 6 | | | | | |
| 17 | Quản lý kinh tế | EMA 631 | 3 | 36 | 18 | PLO3 (PI3.3); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.2) | | x |
| 18 | Kế hoạch hóa phát triển | DPL 631 | 3 | 36 | 18 | PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1) | | x |
| 19 | Kinh tế phát triển so sánh | CDE 631 | 3 | 36 | 18 | PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.1); PLO6 (PI6.1); PLO8 (P8.2) | | x |
| 20 | Chính sách phát triển vùng | RDP 631 | 3 | 36 | 18 | PLO1 (PI1.3); PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO8 (PI8.3) | | x |

| TT | Học phần | Mã học phần | Số TC | Số tiết | | Đáp ứng CĐT | Năm | |
|-------------------------------|--|-------------|-----------|---------|-----|---|-----|---|
| | | | | LT | TH | | 1 | 2 |
| 3.3 | Thực tế, thực tập, đề án tốt nghiệp | | 21 | | | | | |
| 21 | Chuyên đề thực tế 1 | ECD 431 | 3 | 18 | 36 | PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.1) A; PLO9 (PI9.1) | x | |
| 22 | Chuyên đề thực tế 2 | ECD 432 | 3 | 18 | 36 | PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.2),A; PLO9 (PI9.1) | | x |
| 23 | Luận văn tốt nghiệp | ECD 907 | 15 | 54 | 216 | PLO1 (PI1.3); PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.3); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.3); PLO9 (PI9.2),A | | x |
| Tổng tín chỉ toàn khóa | | | 60 | | | | | |

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Bảng 9: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

| TT | Học phần | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) | | | | | | | | |
|----|--|--|-----|---|-----|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 | Triết học | R | | | | | R | | R | |
| 2 | Phương pháp NCKH | M, A | | R | R | | M | | | M |
| 3 | Kinh tế công cộng nâng cao | R | | R | | | R | | R | |
| 4 | Phát triển bền vững | | R | R | | | R | | R | |
| 5 | Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu | R | | | R | | | | R | |
| 6 | Quản lý dự án | R | R | | | | R | | R | |
| 7 | Kinh tế học nâng cao | | M,A | M | M | | | | M | |
| 8 | Kinh tế phát triển nâng cao | | M | M | M,A | | M | | M | |
| 9 | Dự báo phát triển kinh tế - xã hội | R | R | | R | | | R | R | |
| 10 | Liên kết kinh tế vùng | R | | R | R | | R | | R | |
| 11 | Phát triển | R | | R | R | | R | | R | |

| | | | | | | | | | |
|----|---|---|---|-----|---|--|-----|------|---|
| | vùng và địa phương | | | | | | | | |
| 12 | Marketing địa phương | R | | R | | | | R | R |
| 13 | Tài chính phát triển | | R | R | | | R | | R |
| 14 | Kinh tế tài nguyên và môi trường | | R | R | | | R | | R |
| 15 | Kinh tế và chính sách phát triển ngành | | M | M | | | M,A | M | M |
| 16 | Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội | | M | | M | | | M | M |
| | | | | M,A | | | | | |
| 17 | Quản lý kinh tế | | | M | | | M | M | M |
| 18 | Kế hoạch hóa phát triển | | M | M | M | | | M | M |
| 19 | Kinh tế phát triển so sánh | | M | M | M | | M | | M |
| 20 | Chính sách phát triển vùng | M | | M | M | | M | | M |
| 21 | Chuyên đề thực tập 1 | M | M | M | M | | | M, A | M |

| | | | | | | | | | | |
|----|----------------------|---|---|---|---|--|---|---|-----|-----|
| 22 | Chuyên đề thực tập 2 | M | M | M | M | | | | M,A | M |
| 23 | Luận văn tốt nghiệp | M | M | M | M | | M | M | M | M,A |

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

A (Assessment): Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các CDR của CTĐT) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR của CTĐT và được ghi (M,A)

4. Mô tả các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

1, Học phần 1: Triết học

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung của học phần Triết học dành cho hệ cao học có 8 chương thông qua đó nhằm giới thiệu khái luận về triết học, các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật và quan điểm duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin thông qua những nguyên lý, quy luật, phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. Qua học tập, nghiên cứu học phần sẽ trang bị cho học viên thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật giúp học viên có thể giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng, nâng cao trình độ tự giác trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, trau dồi phẩm chất chính trị, tinh thần và năng lực tư duy sáng tạo

2, Học phần 2: Phương pháp nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc khoa Kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên các CTĐT bao gồm Quản lý kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Quản trị kinh doanh và Kế toán các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Đồng thời, học phần còn tăng cường cho học viên các kiến thức cơ bản về kết cấu, văn phong cũng như hình thức trình bày của một báo cáo nghiên cứu khoa học nói chung và luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ nói riêng.

3, Học phần 3: Kinh tế công cộng nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho học viên những vấn đề chuyên sâu về kinh tế công cộng cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Chương 1 giới thiệu cơ sở cho sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế. Chương 2 trình bày vấn đề huy động nguồn lực của chính phủ, phân tích khía cạnh thuế khóa. Chương 3 phân tích khía cạnh chi tiêu ngân sách bao gồm các chính sách chi tiêu và đầu tư công; các chính sách xã hội của chính phủ; tìm hiểu khung phân tích và khuôn khổ đánh giá hiệu quả chính sách chi tiêu công của chính phủ. Chương 4 trình bày mối quan hệ ngân sách giữa các cấp chính quyền, bao gồm việc tìm hiểu quá trình phân cấp ngân sách và chuyển giao nguồn lực và trợ cấp chéo ngân sách giữa các địa phương. Chương 5 cung cấp cho người học các kiến thức thực tiễn về Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội ở Việt Nam

4, Học phần 4: Phát triển bền vững

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phát triển bền vững cung cấp cho học viên những vấn đề chuyên sâu về phát triển bền vững cả trên phương diện lý luận và thực tiễn, gồm: nội dung phát triển bền vững; mô hình phát triển bền vững, đo lường phát triển bền vững, quản lý tài nguyên môi trường để đạt được sự phát triển bền vững và các vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam.

5, Học phần 5: Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Chính sách kinh tế và Biến đổi khí hậu cung cấp cho học viên những vấn đề chuyên sâu về kinh tế học biến đổi khí hậu và vai trò đối với hoạch định các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu, các chính sách giảm nhẹ biến đổi khí hậu và các chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu. Giúp nâng cao kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá thực tiễn về vấn đề chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Đồng thời trang bị cho học viên năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực phân tích thực trạng biến đổi khí hậu và xây dựng các chính sách về vấn đề biến đổi khí hậu

6, Học phần 6: Quản lý dự án

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý dự án cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản lý dự án đầu tư, đặc biệt là dự án đầu tư xây dựng.

Học phần giới thiệu tổng quan về các mô hình quản lý dự án, chủ thể quản lý dự án, lập kế hoạch dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng. Học viên được trang bị các kỹ năng lập, quản lý dự án các dự án, đặc biệt là các dự án đầu tư xây dựng.

7, Học phần 7: Kinh tế học nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần đề cập đến một số chủ đề quan trọng trong kinh tế học hiện đại, gắn với các vấn đề thực tế mang tính thời sự như sự lựa chọn tối ưu, chống độc quyền, thúc đẩy cạnh tranh, hoàn thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích tiết kiệm, đầu tư, các chính sách kinh tế vĩ mô về ổn định giá cả, gia tăng sản lượng, năng suất lao động, giải quyết việc làm,... nhằm đảm bảo tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh và bền vững của địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ mới.

8, Học phần 8: Kinh tế phát triển nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Kinh tế phát triển nâng cao cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về các vấn đề thuộc về lĩnh vực kinh tế phát triển. Học phần bao gồm có 2 phần lớn: Phần 1. Tăng trưởng kinh tế và các yếu tố ảnh hưởng. Phần này gồm có 2 chương giới thiệu về một số nội dung về tăng trưởng kinh tế, các nguồn lực của tăng trưởng kinh tế và đặc biệt về vốn con người. Phần 2: Phát triển kinh tế bền vững. Phần này gồm có 3 chương, giới thiệu về các vấn đề thuộc về phát triển bền vững. Đó là vấn đề phát triển kinh tế, nghèo đói, bất bình đẳng và môi trường. Ngoài ra, mối quan hệ giữa các vấn đề này với tăng trưởng kinh tế cũng được nêu và phân tích.

9, Học phần 9: Dự báo phát triển KT-XH

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Dự báo phát triển kinh tế - xã hội cung cấp cho học viên những kiến thức chung về khoa học dự báo và dự báo kinh tế xã hội. Trong đó trọng tâm là trình bày các phương pháp dự báo được áp dụng rộng rãi trên thực tế để dự báo các lĩnh vực kinh tế xã hội phục vụ cho công tác quản lý trên cả cấp độ vĩ mô và vi mô gắn liền với công tác chiến lược, kế hoạch và hoạch định chính sách phát triển. Cụ thể đó là dự báo cầu thị trường; Dự báo vốn; Dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Dự báo phát triển khoa học - công nghệ; Dự báo dân số và lao động.

10, Học phần 10: Liên kết kinh tế vùng

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự hình thành vùng, vấn đề liên kết kinh tế những nội dung của liên kết vùng. Học phần được phân bố trong 5 chương. Chương 1 khái quát về các nội dung liên quan đến vùng kinh tế của mỗi quốc gia, nghiên cứu về sự hình thành thành và phát triển vùng. Chương 2 tìm hiểu sâu các vùng kinh tế của Việt Nam qua các giai đoạn phát triển. Chương 3 nghiên cứu về vấn đề lý luận của liên kết và liên kết vùng. Chương 4 nghiên cứu nội dung liên kết vùng và một số lý thuyết về liên kết vùng. Chương 5 nghiên cứu về vấn đề liên kết vùng ở Việt Nam.

11, Học phần 11: Phát triển vùng và địa phương

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phát triển vùng và địa phương là môn học về năng lực cạnh tranh và phát triển kinh tế nhìn từ góc độ kinh tế học vi mô. Môn học sẽ giúp học viên trả lời câu hỏi: Làm thế nào một đơn vị hay tổ chức (chính quyền trung ương, chính quyền địa phương, các cụm ngành, hiệp hội ngành nghề v.v.) xây dựng năng lực cạnh tranh của một vùng hay địa phương để đạt được các mục tiêu phát triển của mình. Môn học được chia thành ba phần. Trong phần I, học viên sẽ làm quen với các khái niệm cơ bản và khung phân tích của kinh tế học vi mô về năng lực cạnh tranh. Trong phần II, học viên sẽ làm quen với một công cụ phân tích quan trọng – được gọi là “mô hình kim cương,” và một khái niệm then chốt – cụm ngành (industrial cluster). Phần III được dành để thảo luận về chiến lược kinh tế với các phạm vi khác nhau (quốc gia, vùng và địa phương) và cho các loại nền kinh tế khác nhau ứng với các trình độ phát triển khác nhau.

12, Học phần 12: Marketing địa phương

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Marketing địa phương nhằm giới thiệu cho học viên cao học ngành Quản trị Kinh doanh những kiến thức Marketing ở cấp độ địa phương, đồng thời giới thiệu mô hình phân tích marketing địa phương phù hợp bối cảnh hiện nay. Học phần cũng hình thành các kỹ năng lựa chọn và phân tích, đánh giá về các nguồn lực làm cơ sở xây dựng chiến lược marketing địa phương cho một địa phương cụ thể. Học viên qua quá trình học sẽ hình thành được tư duy chiến lược marketing tổng thể nhằm phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ý thức làm việc chuyên nghiệp, và có khả năng lãnh đạo trong tổ chức.

13, Học phần 13: Tài chính phát triển

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính phát triển nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển tài chính và phát triển kinh tế, bao gồm các dòng vốn, các định chế tài chính, áp chế tài chính, tự do hoá tài chính, tài chính bền vững và tài cấu trúc hệ thống tài chính. Từ cơ sở lý luận, học phần giới thiệu cho người học những kiến thức thực tiễn về phát triển tài chính của Việt Nam và thế giới nhằm xây dựng và phát triển bền vững nền kinh tế quốc gia.

14, Học phần 14: Kinh tế tài nguyên và môi trường

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế tài nguyên và môi trường nghiên cứu sâu các vấn đề lý luận và thực tiễn về mối quan hệ tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau giữa hệ thống kinh tế và môi trường tự nhiên, các nguyên nhân kinh tế của các vấn đề môi trường (ô nhiễm, suy thoái môi trường...), khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường.

15, Học phần 15: Kinh tế và chính sách phát triển ngành

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho học viên các kiến thức tổng quan và chuyên sâu về các ngành kinh tế cũng như vai trò của các ngành đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Ngành nông nghiệp, công nghiệp và ngoại thương lần lượt được giới thiệu trong các chương của môn học. Bên cạnh các lý thuyết cơ bản, môn học cung cấp cho người học các phương pháp đo lường mức độ phát triển của các ngành, các chính sách phát triển các ngành và các chiến lược phát triển. Các kiến thức thực tiễn về tình hình phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và ngoại thương ở Việt Nam cũng được giới thiệu nhằm cung cấp cho người học những lý thuyết thực tiễn để cùng với những phương pháp đã được học, họ có thể phân tích thực trạng phát triển và đề

xuất những giải pháp và chính sách phát triển các ngành kinh tế tại các vùng, địa phương, thậm chí cấp quốc gia.

16, Học phần 16: Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội cung cấp những kiến thức nâng cao về xây dựng, thẩm định và quản lý các chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội; giúp người học có được khả năng, kỹ năng về xây dựng và đặc biệt là triển khai thực hiện các kế hoạch định hướng vĩ mô theo đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

17, Học phần 17: Quản lý kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý kinh tế nghiên cứu sâu các vấn đề lý luận và thực tiễn về phương pháp quản lý kinh tế, công cụ quản lý kinh tế, chính sách kinh tế vĩ mô cũng như thách thức và xu hướng mới trong quản lý kinh tế.

18, Học phần 18: Kế hoạch hóa phát triển

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế hoạch hóa phát triển nhằm cung cấp cho học viên các kiến thức lý luận và thực tiễn về xây dựng, thực hiện, theo dõi đánh giá hệ thống kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong nền kinh tế thị trường. Kế hoạch hóa phát triển nghiên cứu vấn đề lập các kế hoạch phát triển 3 khu vực kinh tế trong nền kinh tế quốc dân (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) và 3 lĩnh vực xã hội chủ yếu

(dân số, y tế và giáo dục)

19, Học phần 19: Kinh tế phát triển so sánh

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế phát triển so sánh là học phần vừa có tính chất kinh tế, vừa mang tính chất xã hội nhằm cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về kinh tế phát triển so sánh, học phần cung cấp cho học viên kiến thức nâng cao liên quan đến 3 nội dung lớn: 1) Những vấn đề chung về kinh tế phát triển so sánh ; 2) So sánh các nền kinh tế trong hệ thống kinh tế thế giới; 3) Sự liên kết các nền kinh tế trong hệ thống kinh tế thế giới và những vấn đề của hệ thống kinh tế thế giới hiện nay

20, Học phần 20: Chính sách phát triển vùng

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Chính sách phát triển vùng cung cấp các kiến thức cơ bản về sự hình thành và các nội dung phát triển vùng. Học phần gồm có 2 phần lớn: Phần 1. Sự hình thành và phát triển vùng, những chiến lược và quy hoạch phát triển vùng. Phần này gồm có 2 chương giới thiệu một số nội dung về vùng kinh tế, phân loại vùng, các chỉ tiêu đánh giá về sự phát triển vùng, quy hoạch và xây dựng kế hoạch phát triển vùng. Phần 2: Các chính sách và nội dung quản lý phát triển vùng. Phần này gồm có 3 chương, giới thiệu các vấn đề vai trò và tác động của vùng đối với phát triển đất nước; nội dung quản lý phát triển vùng; nâng cao năng lực quản lý phát triển vùng

21, Học phần 21: Chuyên đề thực tập 1

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 18 GTC, số tiết thực hành: 36 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Chuyên đề thực tập 1 thuộc Khối kiến thức ngành nhằm cung cấp cho học viên khả năng triển khai, thực hiện kế hoạch/chương trình/ dự án liên quan đến phát triển kinh tế trong thực tế. Nhờ đó, người học có khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế phát sinh trong quá trình thực hiện để có thể xây dựng các chiến lược kinh doanh phù hợp theo tư duy và quan điểm của bản thân nhằm giúp doanh nghiệp, địa phương có cách giải quyết hiệu quả liên quan đến lĩnh vực kinh tế trong xu thế phát triển của nền kinh tế hiện nay.

22, Học phần 22: Chuyên đề thực tập 2

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT:18 GTC, số tiết thực hành: 36 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Chuyên đề thực tế 2 nhằm trang bị cho học viên những kiến thức lý luận chuyên sâu và thực tiễn về Kinh tế phát triển, giúp học viên vận dụng những kiến thức lý luận đã học vào thực tiễn, góp phần hiểu sâu hơn những kiến thức lý luận, đặc biệt là kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế phát triển như phát triển kinh tế vùng, phát triển kinh tế theo ngành, theo lĩnh vực theo hướng bền vững, kế hoạch hoá phát triển, dự báo xu hướng phát triển kinh tế - xã hội... Đồng thời trang bị cho học viên những kỹ năng nghề nghiệp, tư duy sáng tạo và năng lực tự chủ cần thiết để chủ động học tập, nâng cao năng lực nghiên cứu, chuẩn bị cho việc thực hiện đề án thực tập tốt nghiệp và làm chủ kiến thức, có khả năng trở thành nhà nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế phát triển và có khả năng học tập suốt đời.

23, Học phần 23: Luận văn tốt nghiệp

4.2. Đề cương chi tiết học phần

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Kinh tế phát triển được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 3: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế phát triển

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế phát triển được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo thạc sĩ: đơn vị Trường Đại

học kinh tế quốc dân. Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 4: Báo cáo đối sánh và tham chiếu bên ngoài/ nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Phương pháp giảng dạy - học tập

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng phương pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Kinh tế phát triển cụ thể qua bảng bảng 10 dưới đây:

Bảng 10: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT

| TT | Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy | Mục đích | CDR của CTĐT |
|-----------|--|---|---|
| I | Hình thức tổ chức đào tạo | | |
| 1 | Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp | Trang bị những kiến thức nền tảng cho người học, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của người học | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8. |
| 2 | Giảng dạy, học trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS | Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; trách nhiệm bản thân, nâng cao ý thức và trách nhiệm cho người học | |
| II | Phương pháp giảng dạy – học tập | | |
| 1 | Thuyết giảng | Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; |

| | | | |
|---|-------------------------------|--|---|
| | | logic và gợi mở cho người học cách thức chiếm lĩnh tri thức | PLO6; PLO7; PLO8. |
| 2 | Thảo luận | Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp người học hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho người học có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp người học có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8. |
| 3 | Bài tập cá nhân | Giúp người học hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp người học rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8. |
| 4 | Bài tập nhóm | Rèn luyện cho người học kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho người học hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8. |
| 5 | Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu | Giúp người học tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân | PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9. |

| | | | |
|---|----------------------|---|-------------|
| 6 | Trải nghiệm, thực tế | Giúp người học tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp người học rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân | PLO8; PLO9. |
|---|----------------------|---|-------------|

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/ nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CDR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.
- Đối sánh trong nước: CDR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Đơn vị Trường Đại học kinh tế quốc dân.
- Đối sánh quốc tế: Không

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 5: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/ nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

7.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của học viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho học viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Kinh tế phát triển:

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của học viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Học viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Học viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Học viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Học viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Thi trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là học viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Học viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của học viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Học viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Đề án tốt nghiệp/ Luận văn - Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, học viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của phòng Đào tạo. Học viên thuyết trình đề án tốt nghiệp của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Học viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ Đề án tốt nghiệp. Phương pháp này được sử dụng trong đánh giá đề án tốt nghiệp cuối khóa của học viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ đề án tốt nghiệp theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Nhà trường. Điểm đánh giá đề án tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 11. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

| Phương pháp đánh giá | | CĐR CTĐT (PLO...) | | | | | | | | |
|----------------------------|----------------------------|-------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Đánh giá tiến trình | | | | | | | | | | |
| 1 | <i>Đánh giá chuyên cần</i> | x | x | x | x | | x | x | x | x |
| 2 | <i>Đánh giá bài tập</i> | x | x | x | x | | x | x | x | x |
| 3 | <i>Thuyết trình</i> | x | x | x | x | | x | x | x | x |
| Đánh giá tổng kết | | | | | | | | | | |
| 1 | <i>Thi viết tự luận</i> | x | x | x | x | | x | x | x | |

| | | | | | | | | | | |
|---|----------------------------|---|---|---|---|--|---|---|---|---|
| 2 | <i>Viết báo cáo</i> | x | x | x | x | | x | x | x | x |
| 3 | <i>Luận văn tốt nghiệp</i> | x | x | x | x | | x | x | x | x |

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO

Bảng 12: Thang đánh giá năng lực/ mức độ đạt được

| Năng lực | Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt được | | | | Ghi chú |
|---|---|-----------------|---|---|---|---------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | |
| Năng lực phát hiện vấn đề | Phân tích, làm rõ nội dung của vấn đề | | | x | | |
| Năng lực lập kế hoạch và tiến hành giải quyết vấn đề | Đề ra các pháp để kiểm chứng giả thuyết | | x | | | |
| Năng lực thu thập dữ liệu | Xác định các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc | | | x | | |
| Năng lực xử lý số liệu | Hiệu quả xử lý số liệu thu được | | | | x | |
| Năng lực đánh giá giải pháp GQVĐ, rút ra kết luận | Xác nhận những kinh nghiệm thu nhận được | | | | x | |
| Tổ chức và thuyết phục người khác cùng hoàn thành công việc | Thực hiện nhiệm vụ của bản thân | | | | x | |
| Năng lực báo cáo /thuyết trình. | Tác phong trình bày | | | | x | |

7.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Thang điểm

Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần (nếu có) và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần

là tổng của điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần (nếu có) và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 4,0 thì học viên phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn)

b. Đánh giá học phần

Điểm học phần bằng tổng điểm các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Trọng số các điểm thành phần cụ thể như sau:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thi giữa học phần: 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%

c. Đánh giá toàn khóa học

Điểm trung bình chung toàn khóa học được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung toàn khóa học

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Hiện

nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 250 người trong đó có 05 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ và 133 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển

Đội ngũ giảng viên phụ trách CTĐT thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển được thể hiện tại phụ lục 6: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy ngành Kinh tế Phát triển

2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

+ Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

+ Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại phụ lục 7: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Kinh tế phát triển được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CĐR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS. Nguyễn Tiến Long